

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ	8 - 26

**VĂN PHÒNG CÔNG TY  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019**

*Hà Nội - Tháng 8 năm 2019*

# VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 2884/QĐ-UB ngày 17/11/1992 và Quyết định số 1787/QĐ-UB ngày 29/4/1993 của UBND thành phố Hà Nội. Theo Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 13/7/2010 của UBND thành Phố Hà Nội, Công ty Thương mại Dịch vụ Tràng Thi chuyển sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/5/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 14/5/2014, Mã số doanh nghiệp là 0100107437.

Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/10/2015.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: Trang Thi Commercial Service Joint Stock Company.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 12+14 phố Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Trọng Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông Bùi Trọng Dân	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Vũ Trọng Tuấn	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Phó Giám đốc
Ông Chủ Đức Toàn	Phó Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Văn phòng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty để Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Văn phòng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *W*



**Vũ Trọng Tuấn**  
**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019



Số 659/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019  
của Văn phòng Công ty - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi***Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi, được lập ngày 12/ 08/2019, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hiện hành và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	MS	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44.125.249.526</b>	<b>36.740.195.712</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>7.600.468.602</b>	<b>5.345.613.631</b>
1. Tiền	111		2.600.468.602	2.345.613.631
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>19.500.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.500.000.000	19.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.443.918.288</b>	<b>11.721.610.371</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	3.897.592.000	1.363.333.956
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5	188.199.200	253.810.130
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.574.747.015	2.197.890.019
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	5.000.000.000	5.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	2.783.380.073	2.906.576.266
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>23.409.091</b>	<b>23.409.091</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	23.409.091	23.409.091
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>557.453.545</b>	<b>649.562.619</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	54.025.538	44.480.173
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	503.428.007	605.082.446
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>126.965.303.118</b>	<b>130.549.067.150</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.868.166.012</b>	<b>23.541.956.903</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.5	90.000.000	90.000.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		22.678.166.012	23.351.956.903
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	100.000.000	100.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>54.702.539.836</b>	<b>56.563.864.604</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	39.773.413.210	41.470.478.378
- Nguyên giá	222		72.750.385.817	72.750.385.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	32.976.972.607	31.279.907.439
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	14.929.126.626	15.093.386.226
- Nguyên giá	228		16.430.097.266	16.430.097.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	1.500.970.640	1.336.711.040
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.238.569.667</b>	<b>9.947.155.346</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	10.238.569.667	9.947.155.346
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>23.119.867.596</b>	<b>23.119.867.596</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	23.119.867.596	23.119.867.596
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.036.160.007</b>	<b>17.376.222.701</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	16.036.160.007	17.376.222.701
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>171.090.552.644</b>	<b>167.289.262.862</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	MS	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16.828.049.444</b>	<b>18.356.485.119</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.600.781.417</b>	<b>9.008.337.998</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	40.137.339	31.600.663
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.294.249.101	4.059.258.205
4. Phải trả người lao động	314		233.871.700	662.367.330
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.964.501.680	1.458.164.537
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	445.836.396	436.836.396
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.621.910.748	2.292.836.414
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		274.453	67.274.453
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.227.268.027</b>	<b>9.348.147.121</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.14	3.013.468.027	3.074.074.087
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	6.213.800.000	6.274.073.034
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>154.262.503.200</b>	<b>148.932.777.743</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>154.262.503.200</b>	<b>148.932.777.743</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>135.000.000.000</i>	<i>135.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.538.642.748	7.538.642.748
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.092.952.818	1.092.952.818
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.630.907.634	5.301.182.177
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>5.301.182.177</i>	<i>277.473.826</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>5.329.725.457</i>	<i>5.023.708.351</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>171.090.552.644</b>	<b>167.289.262.862</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thiên Hương

Nguyễn Hải Hà

Vũ Trọng Tuấn





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	21.242.320.931	9.329.308.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		21.242.320.931	9.329.308.296
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	17.329.344.105	5.077.330.791
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>3.912.976.826</b>	<b>4.251.977.505</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	2.486.890.457	506.645.204
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.20	7.932.513	43.229.299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	5.451.313.507	6.126.346.628
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	<b>30</b>		<b>940.621.263</b>	<b>(1.410.953.218)</b>
11. Thu nhập khác	31	5.21	456.758.000	38.358.256
12. Chi phí khác	32	5.21	228.154.439	229.357.015
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>228.603.561</b>	<b>(190.998.759)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30+40+45)	<b>50</b>		<b>1.169.224.824</b>	<b>(1.601.951.977)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	40.230.888	38.318.676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.128.993.936</b>	<b>(1.640.270.653)</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*(Signature)*

*(Signature)*



*(Signature)*

Lê Thiên Hương

Nguyễn Hải Hà

Vũ Trọng Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.169.224.824	(1.601.951.977)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.861.324.768	1.812.820.896
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.486.890.457)	(506.645.204)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		543.659.135	(295.776.285)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(3.946.862.587)	(2.233.470.081)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(634.345.483)	(470.166.799)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.330.517.329	1.360.010.878
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(642.388.330)	(328.112.532)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(38.950.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(3.388.369.936)</b>	<b>(1.967.514.819)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(291.414.321)	(242.979.784)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.500.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.000.000.000	11.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.274.138.595	151.316.656
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>1.482.724.274</b>	<b>5.908.336.872</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
3. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.050.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>4.160.500.633</b>	<b>(4.050.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>2.254.854.971</b>	<b>(109.177.947)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.345.613.631	5.699.151.164
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.600.468.602	5.589.973.217

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Thiên Hương

Nguyễn Hải Hà

Vũ Trọng Tuấn



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 2884/QĐ - UB ngày 17/11/1992 và Quyết định số 1787/QĐ-UB ngày 29/4/1993 của UBND thành phố Hà Nội. Theo Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 13/7/2010 của UBND thành Phố Hà Nội, Công ty Thương mại Dịch vụ Tràng Thi chuyển sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/5/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 14/05/2014, Mã số doanh nghiệp là 0100107437.

Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/10/2015.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: Trang Thi Commercial Service Joint Stock Company.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 135.000.000.000 đồng.  
(*Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 12+14 phố Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bán buôn, bán lẻ các hàng hóa tiêu dùng, tư liệu sản xuất, vật tư, hóa chất, thiết bị, phương tiện phục vụ mọi nhu cầu của thị trường;
- Làm đại lý cho các thành phần kinh tế trong và ngoài nước;
- Tổ chức sản xuất, gia công, dịch vụ sửa chữa các đồ dùng điện tử, điện lạnh, phương tiện, đồ điện;
- Tổ chức các dịch vụ kinh doanh khách sạn, cho thuê văn phòng đại diện và các dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước để mở rộng các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, sản xuất, dịch vụ của Doanh nghiệp;
- Xuất khẩu: hàng thủ công mỹ nghệ (sành sứ, mây tre đan, đồ gỗ), hàng may mặc, hàng công nghiệp nhẹ, hàng nông sản, thủy sản, các loại hóa chất Công nghiệp, hóa chất thực phẩm, thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghiệp, rượu sản xuất trong nước;
- Nhập khẩu: vật tư, nguyên liệu, hóa chất và thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng (xe đạp, xe máy, phụ tùng xe đạp, phụ tùng xe máy), hàng điện tử, dân dụng, hàng điện lạnh, vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, hàng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán, cho thuê nhà;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhập khẩu trang thiết bị y tế;
- Xuất khẩu sản phẩm công nghiệp, khoáng sản;
- Kinh doanh bán buôn, bán lẻ xăng dầu, gas, khí đốt;
- Vận chuyển khách phục vụ thăm quan, du lịch;
- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đại lý thu đổi ngoại tệ;
- In lưới thủ công, may, thêu;
- Kinh doanh hoạt động luyện tập thể dục thẩm mỹ (câu lạc bộ);
- Trông giữ ô tô, xe máy, xe đạp./.

Hoạt động chính của Văn phòng Công ty trong kỳ: Cho thuê nhà, hợp tác kinh doanh và làm dự án.



**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có đơn vị phụ thuộc như sau:

1. Trung tâm Thương mại Dịch vụ 10B Tràng Thi;
2. Trung tâm Kinh doanh Bán buôn;
3. Trung tâm Kinh doanh Cát Linh;
4. Trung tâm Kinh doanh Tràng Thi;
5. Trung tâm Kinh doanh 24 Thuốc Bắc;
6. Trung tâm Kinh doanh Đông Anh;
7. Xí nghiệp Sửa chữa Cơ - Điện - Lạnh;
8. Trung tâm Kinh doanh Thanh Trì.

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

##### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

###### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

###### Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

###### Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Văn phòng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản khác mà Văn phòng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Văn phòng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Văn phòng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Văn phòng Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Văn phòng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Văn phòng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Văn phòng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Văn phòng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Văn phòng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Văn phòng Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Văn phòng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Văn phòng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Văn phòng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Văn phòng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Văn phòng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban điều hành cho rằng trong năm 2019, Văn phòng Công ty chỉ hoạt động kinh doanh một bộ phận là thương mại, các bộ phận khác là không đáng kể, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, tài sản của Văn phòng Công ty được theo dõi và quản lý tập trung, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam nên cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a -DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	123.344.924	443.621.215
Tiền gửi ngân hàng	2.477.123.678	1.901.992.416
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	3.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.000.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>7.600.468.602</b>	<b>5.345.613.631</b>

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.500.000.000</b>	<b>19.500.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.500.000.000	19.500.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>19.500.000.000</b>	<b>19.500.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	23.119.867.596		-	23.119.867.596		-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Nghĩa Đô	6.457.320.775		-	6.457.320.775		-
Công ty CP Đầu tư TM Dịch vụ Xuân Thủy	16.662.546.821		-	16.662.546.821		-
<b>Tổng</b>	<b>23.119.867.596</b>	(*)	-	<b>23.119.867.596</b>	(*)	-

**Trong đó:**

- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Nghĩa Đô có vốn điều lệ 20,28 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi góp 30% vốn điều lệ, tương ứng số vốn góp 6,084 tỷ đồng.
  - Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xuân Thủy có vốn điều lệ 45,6 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi góp 30% vốn điều lệ, tương ứng số vốn góp 13,68 tỷ đồng.
- (\*) Các khoản đầu tư của Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị thị trường, Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a -DN

**5.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP ĐT Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà nội	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Gia súc Gia cầm	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

Khoản cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội: Căn cứ Công văn số 1049/TCT-BTCKT&KT ngày 10/11/2011, Tổng Công ty Thương mại Hà Nội chấp thuận việc Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội đề nghị huy động vốn tạm thời của Công ty TMDV Tràng Thi. Theo Hợp đồng vay số 01/11/ĐV-DVTT ngày 10/11/2011, thời hạn vay từ 11/11/2011 đến 30/6/2012, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng 16,5%/ năm. Các Phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn trả nợ gốc trong đó có Phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn trả nợ gốc đến 30/09/2019, lãi suất từ thời điểm 01/01/2015 đến nay là 6,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền cho vay: không có tài sản đảm bảo.

Khoản cho vay Công ty Cổ phần Gia súc Gia cầm: Căn cứ Tờ trình 12/04/2012 của Công ty Cổ phần Gia súc Gia cầm, Tổng Công ty Thương mại Hà Nội chấp thuận chủ trương bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Gia súc Gia cầm được vay vốn từ các Công ty thành viên của Tổng Công ty để triển khai dự án. Theo Hợp đồng số GSGC 04/12, từ 16/4/2012 đến 16/10/2012, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 14.5%/năm, phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn trả nợ gốc đến 30/09/2019, lãi suất từ thời điểm 01/01/2015 đến nay là 6,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền cho vay: không có tài sản đảm bảo.

**5.4. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>3.897.592.000</b>	<b>1.363.333.956</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Thiên Sơn	3.776.256.000	1.261.333.956
Các đối tượng khác	121.336.000	102.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.897.592.000</b>	<b>1.363.333.956</b>

**5.5. Trả trước cho người bán**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>188.199.200</b>	<b>253.810.130</b>
Công ty Cổ phần phần mềm Effect	108.499.200	108.499.200
Các đối tượng khác	79.700.000	145.310.930
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>
Công ty Tư vấn thiết kế xây dựng	90.000.000	90.000.000
<b>Tổng</b>	<b>278.199.200</b>	<b>343.810.130</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a -DN

**5.6. Các khoản phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.783.380.073</b>	-	<b>2.906.576.266</b>	-
Tạm ứng	597.207.958	-	760.112.230	-
Phải thu khác	2.186.172.115	-	2.146.464.036	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>2.186.172.115</i>	-	<i>2.146.464.036</i>	-
<b>Dài hạn</b>	<b>100.000.000</b>	-	<b>100.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.883.380.073</b>	-	<b>3.006.576.266</b>	-

**5.7. Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng gửi bán	23.409.091	-	23.409.091	-
<b>Tổng</b>	<b>23.409.091</b>	-	<b>23.409.091</b>	-

**5.8. Chi phí trả trước**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>54.025.538</b>	<b>44.480.173</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	54.025.538	44.480.173
<b>Dài hạn</b>	<b>16.036.160.007</b>	<b>17.376.222.701</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	284.385.999	380.887.589
Giá trị lợi thế kinh doanh theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp Cổ phần hóa	15.751.774.008	16.995.335.112
<b>Tổng</b>	<b>16.090.185.545</b>	<b>17.420.702.874</b>



**VÀN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THỊ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN

**5.9. Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2019	62.258.116.033	9.591.294.044	900.975.740	72.750.385.817
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>62.258.116.033</u>	<u>9.591.294.044</u>	<u>900.975.740</u>	<u>72.750.385.817</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2019	26.564.624.348	3.949.101.849	766.181.242	31.279.907.439
Tăng trong kỳ	1.249.638.191	411.681.437	35.745.540	1.697.065.168
Khấu hao trong kỳ	1.249.638.191	411.681.437	35.745.540	1.697.065.168
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>27.814.262.539</u>	<u>4.360.783.286</u>	<u>801.926.782</u>	<u>32.976.972.607</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2019	35.693.491.685	5.642.192.195	134.794.498	41.470.478.378
Tại 30/06/2019	<u>34.443.853.494</u>	<u>5.230.510.758</u>	<u>99.048.958</u>	<u>39.773.413.210</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

5.10. Tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	16.430.097.266	16.430.097.266
Tăng trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>16.430.097.266</u>	<u>16.430.097.266</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	1.336.711.040	1.336.711.040
Tăng trong kỳ	164.259.600	164.259.600
Khấu hao trong kỳ	164.259.600	164.259.600
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>1.500.970.640</u>	<u>1.500.970.640</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2019	<u>15.093.386.226</u>	<u>15.093.386.226</u>
Tại 30/06/2019	<u>14.929.126.626</u>	<u>14.929.126.626</u>

5.11. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.238.569.667	9.947.155.346
Dự án 47 Cát Linh	10.238.569.667	9.947.155.346
<b>Tổng</b>	<u>10.238.569.667</u>	<u>9.947.155.346</u>

5.12. Phải trả người bán

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
a. Ngắn hạn	40.137.339	40.137.339	31.600.663	31.600.663
Các đối tượng khác	40.137.339	40.137.339	31.600.663	31.600.663
<b>Tổng</b>	<u>40.137.339</u>	<u>40.137.339</u>	<u>31.600.663</u>	<u>31.600.663</u>



**VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a -DN

**5.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2019
<b>Phải nộp</b>	<b>4.059.258.205</b>	<b>8.677.028.970</b>	<b>9.442.038.074</b>	<b>3.294.249.101</b>
Thuế giá trị gia tăng	294.192.317	1.458.786.991	1.624.154.804	128.824.504
Thuế XNK	-	436.780.731	436.780.731	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	611.957.442	40.230.888	642.388.330	9.800.000
Thuế thu nhập cá nhân	93.201.368	209.144.449	240.404.160	61.941.657
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.059.907.078	6.508.085.911	6.474.310.049	3.093.682.940
Thuế môn bài	-	24.000.000	24.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>605.082.446</b>	<b>101.654.439</b>	-	<b>503.428.007</b>
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	605.082.446	101.654.439		503.428.007

**5.14. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>445.836.396</b>	<b>436.836.396</b>
Doanh thu nhận trước	445.836.396	436.836.396
<b>Dài hạn</b>	<b>3.013.468.027</b>	<b>3.074.074.087</b>
Doanh thu nhận trước	3.013.468.027	3.074.074.087
<b>Tổng</b>	<b>3.459.304.423</b>	<b>3.510.910.483</b>

**5.15. Phải trả khác**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.621.910.748</b>	<b>2.292.836.414</b>
Kinh phí công đoàn	3.680.655	3.680.655
Bảo hiểm xã hội	(970.575)	(663.050)
Phải trả, phải nộp khác	1.619.200.668	2.289.818.809
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.619.200.668</i>	<i>2.289.818.809</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>6.213.800.000</b>	<b>6.274.073.034</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	6.213.800.000	6.039.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	234.773.034
<b>Tổng</b>	<b>7.835.710.748</b>	<b>8.566.909.448</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a - DN

**5.16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	135.000.000.000	7.538.642.748	489.459.442	6.137.953.953	149.166.056.143
Tăng trong năm	-	-	-	5.023.708.351	5.023.708.351
Lãi trong năm	-	-	603.493.376	(5.860.480.127)	(5.256.986.751)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	135.000.000.000	7.538.642.748	1.092.952.818	5.301.182.177	148.932.777.743
Số dư tại 01/01/2019	135.000.000.000	7.538.642.748	1.092.952.818	5.301.182.177	148.932.777.743
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.329.725.457	5.329.725.457
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	135.000.000.000	7.538.642.748	1.092.952.818	10.630.907.634	154.262.503.200



**VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a -DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	72.002.000.000	72.002.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	62.998.000.000	62.998.000.000
<b>Tổng</b>	<b>135.000.000.000</b>	<b>135.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	135.000.000.000	135.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	135.000.000.000	135.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.242.320.931	9.329.308.296
<b>Tổng</b>	<b>21.242.320.931</b>	<b>9.329.308.296</b>

VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

5.18. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	17.329.344.105	5.077.330.791
<b>Tổng</b>	<b>17.329.344.105</b>	<b>5.077.330.791</b>

5.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	845.290.457	384.965.204
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.641.600.000	121.680.000
<b>Tổng</b>	<b>2.486.890.457</b>	<b>506.645.204</b>

5.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>7.932.513</b>	<b>43.229.299</b>
Chi phí bằng tiền khác	7.932.513	43.229.299
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>5.451.313.507</b>	<b>6.126.346.628</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.860.748	41.643.390
Chi phí nhân viên quản lý	3.105.030.876	3.320.843.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.831.900	159.831.900
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.243.561.104	1.243.561.092
Chi phí khác bằng tiền	913.028.879	1.360.466.875
<b>Tổng</b>	<b>5.459.246.020</b>	<b>6.169.575.927</b>



VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRĂNG THI  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a -DN

5.21. Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Thu nhập khác	456.758.000	38.358.256
<b>Tổng</b>	<b>456.758.000</b>	<b>38.358.256</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí từ thanh lý tài sản	-	1.763.636
Chi phí khác	228.154.439	227.593.379
<b>Tổng</b>	<b>228.154.439</b>	<b>229.357.015</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>228.603.561</b>	<b>(190.998.759)</b>

5.22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	40.230.888	38.318.676
<b>Tổng</b>	<b>40.230.888</b>	<b>38.318.676</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÀNG THI**  
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a -DN

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch, số dư với các bên liên quan**

**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Nghĩa Đô	Công ty liên kết	Cổ tức được chia		121.680.000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại dịch vụ Xuân Thủy	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.641.600.000	

**Số dư với bên liên quan**

Phải thu khác	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Nghĩa Đô	Công ty liên kết	425.880.000	425.880.000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại dịch vụ Xuân Thủy	Công ty liên kết	1.641.600.000	1.641.600.000
<b>Tổng</b>		<b>2.067.480.000</b>	<b>2.067.480.000</b>

**6.2 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Thiên Hương

Nguyễn Hải Hà

Vũ Trọng Tuấn